

[illegible]

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Pháp luật(1)	Tin học văn phòng(3)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiểm trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2454801020767	Lê Thành	Nhuận	24/11/2009	9.2	7.7	8.8	8.5	7.4	9.2	9.2	5.4	7.2	8.1	Giỏi
23	2454801020768	Nguyễn Bảo Hồng	Phúc	16/10/2009	9.2	8.8	8.8	7.1	6.4	8.2	9.1	6.7	8.0	7.9	Khá
24	2454801020769	Bùi Minh	Quân	18/10/2008	9.1	7.3	8.5	8.5	7.0	8.3	8.4	8.1	8.2	8.2	Giỏi
25	2454801020770	Trần Đồng Minh	Quân	15/01/2008	9.3	5.8	5.7	7.6	6.8	8.0	6.8	6.6	8.5	7.3	Khá
26	2454801020771	Phan Văn	Quyển	12/02/2009	9.4	8.0	8.0	8.9	6.3	8.5	9.2	5.9	7.1	8.0	Giỏi
27	2454801020772	Ngô Bảo	Sang	02/02/2009	9.7	9.2	8.6	8.8	6.9	8.9	7.1	7.4	7.9	8.3	Giỏi
28	2454801020773	Nguyễn Văn Bảo	Tài	04/05/2009	9.4	8.4	9.0	7.7	7.4	9.0	6.9	7.6	7.6	8.0	Giỏi
29	2454801020774	Nguyễn Thành	Tâm	25/06/2009	8.0	8.5	8.1	9.1	6.0	8.1	7.3	9.0	6.7	7.9	Khá
30	2454801020775	Trần Minh	Tấn	09/06/2009	9.1	8.2	8.2	7.9	7.2	8.1	9.0	8.2	8.3	8.2	Giỏi
31	2454801020776	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/07/2009	8.3	8.3	2.0	7.6	3.4	6.9	6.7	5.1	7.0	6.5	Trung bình
32	2454801020777	Lai Thị Anh	Thơ	07/08/2009	8.3	8.2	8.7	7.8	5.4	8.3	8.4	5.3	7.3	7.5	Khá
33	2454801020778	Nguyễn Trung	Tín	14/08/2009	9.2	8.5	7.6	8.0	5.8	9.2	7.4	8.6	6.4	7.9	Khá
34	2454801020779	Hồ Hữu	Tính	30/12/2009	3.7	0.0	2.0	0.0	2.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8	Yếu
35	2454801020780	Lâm Bảo	Toàn	02/10/2009	9.1	8.6	9.2	7.3	7.2	9.3	9.2	5.5	7.9	8.0	Giỏi
36	2454801020781	Dương Phát	Triển	28/01/2009	9.2	7.5	7.0	7.1	7.7	7.8	6.2	5.6	6.7	7.2	Khá
37	2454801020782	Nguyễn Thị Tường	Vy	30/03/2008	3.7	2.8	8.4	6.8	5.9	8.3	6.8	6.2	7.7	6.2	Trung bình
38	2454801020783	Nguyễn Hoàng Như	Ý	15/12/2009	8.9	9.2	8.9	8.2	7.7	8.7	9.1	9.2	7.4	8.6	Giỏi

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 17 tháng 03 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái